

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 79

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2014)
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2014)
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Số: 01/VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 79, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1291-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	5.393.484	3.862.664
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	7	23.097.743	12.834.854
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	50.062.372	47.656.262
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		36.339.130	34.009.902
2.	Cho vay các TCTD khác		13.780.539	13.811.125
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9	(57.297)	(164.765)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	8.430.766	1.557.984
1.	Chứng khoán kinh doanh		8.461.171	1.590.268
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(30.405)	(32.284)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	-	239.872
VI.	Cho vay khách hàng		439.070.127	384.889.836
1.	Cho vay khách hàng	12	445.693.100	391.035.051
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(6.622.973)	(6.145.215)
VII.	Chứng khoán đầu tư	14	91.816.995	68.072.438
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		73.993.126	56.842.103
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		19.528.127	11.565.434
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.704.258)	(335.099)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	4.782.587	4.392.749
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	3.783.631	3.285.985
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	516.381	516.012
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		621.835	919.192
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(139.260)	(328.440)
IX.	Tài sản cố định	16	6.672.040	5.201.097
1.	Tài sản cố định hữu hình	16.1	3.458.405	2.923.325
a.	Nguyên giá tài sản cố định		6.197.128	5.338.088
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.738.723)	(2.414.763)
2.	Tài sản cố định vô hình	16.2	3.213.635	2.277.772
a.	Nguyên giá tài sản cố định		3.718.900	2.696.745
b.	Hao mòn tài sản cố định		(505.265)	(418.973)
X.	Tài sản Có khác	17	21.014.259	19.678.327
1.	Các khoản phải thu		10.437.365	11.343.977
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		8.306.487	6.954.242
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	419
4.	Tài sản có khác		2.373.045	1.482.834
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(102.638)	(103.145)
	TỔNG TÀI SẢN		650.340.373	548.386.083

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 79 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

U/S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	20.120.993	16.495.829
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	86.186.209	47.798.567
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		18.288.358	10.835.151
2.	Vay các TCTD khác		67.897.851	36.963.416
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	440.471.589	338.902.132
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	35.445.267	67.245.421
V.	Phát hành giấy tờ có giá	22	20.077.031	33.254.353
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	74.760	-
VII.	Các khoản nợ khác	23	14.358.325	12.397.216
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		7.260.649	6.551.704
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		7.097.605	4.897.486
3.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		71	-
4.	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	948.026
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			616.734.174	516.093.518
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	25	28.142.332	28.142.022
a	Vốn điều lệ		28.112.026	28.112.026
b	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	29.996
2.	Quỹ của Ngân hàng	25	1.656.813	379.675
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	(44.885)	(57.413)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	25	3.517.007	3.575.699
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			33.271.267	32.039.983
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			334.932	252.582
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			650.340.373	548.386.083

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

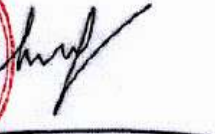
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
1.	Bảo lãnh vay vốn	1.000.860	524.975
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.066.777	21.852.436
3.	Bảo lãnh khác	66.994.864	53.472.563
4.	Cam kết khác	21.583.099	8.826.053

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch
HĐQT)

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

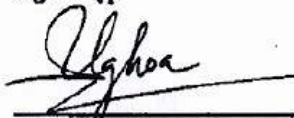
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu VND

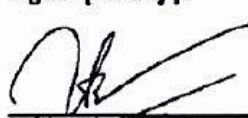
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	43.984.255	43.824.717
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(27.139.993)	(28.980.070)
I	Thu nhập lãi thuần		16.844.262	14.844.647
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.981.200	2.419.761
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.178.465)	(852.810)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.802.735	1.566.951
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	29	265.189	162.278
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	210.369	465.641
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.2	818.551	924.319
	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		1.028.920	1.389.960
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.440.970	1.779.541
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(847.030)	(916.711)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	1.593.940	862.830
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	371.578	337.194
	Tổng thu nhập- hoạt động		21.906.624	19.163.860
7.	Chi phí nhân viên		(4.919.584)	(4.026.930)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(427.552)	(454.074)
9.	Chi phí hoạt động khác	33	(3.276.759)	(2.910.038)
VIII	Tổng chi phí hoạt động		(8.623.895)	(7.391.042)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13.282.729	11.772.818
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(6.985.696)	(6.482.862)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		6.297.033	5.289.956
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(1.310.876)	(1.239.367)
11.	(Chi phí)/ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.2	(490)	419
XII	Chi phí thuế TNDN		(1.311.366)	(1.238.948)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		4.985.667	4.051.008
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông thiểu số		(37.780)	(20.299)
	LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CỔ ĐÔNG		4.947.887	4.030.709
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	1.387	1.200

Người lập



Bà Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Người phê duyệt



Bà Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 79 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		42.632.010	41.860.096
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(26.431.048)	(28.604.214)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.802.735	1.566.952
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		1.626.903	1.358.971
Tiền chi cho hoạt động khác		(170.778)	(467.075)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	1.766.224	1.326.671
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7.955.314)	(6.535.235)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	34.1	(1.511.292)	(1.089.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		11.759.440	9.417.063
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(7.466.790)	15.490.854
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(30.038.012)	(18.325.664)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		314.632	(256.191)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(54.658.049)	(51.111.383)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	13, 9	(6.037.085)	(6.213.036)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	13	(462.343)	(374.588)
(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(479.092)	(1.930.314)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(258.179)	2.462.393
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		38.387.642	8.248.388
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		105.452.800	38.446.094
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(13.177.322)	5.198.532
(Giảm)/Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(31.800.154)	1.911.357
Tăng khác về công nợ hoạt động		655.856	314.092
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25	(682)	(531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.192.662	3.277.066

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(1.383.674)	(1.467.290)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.671	4.079
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(3.177)	(844)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	303.139	170.232
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(400.000)	(527.867)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	248.867	152.530
	(1.233.174)	(1.669.160)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	2.670.562
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.389.521)	(532.902)
	(2.389.521)	2.137.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8.569.967	3.745.566
Tiền và các khoản tương đương tiền tại đầu năm	41.632.741	37.887.175
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	50.202.708	41.632.741

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Bà Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Bà Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Ông Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 15 tháng 10 năm 2014.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”).

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HSX”) theo Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc niêm yết cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký niêm yết là 2.811.202.644 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với mã chứng khoán BID.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1858/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2013) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2014 bao gồm nhận tiền gửi; phát hành giấy tờ có giá; cấp tín dụng; cung ứng các dịch vụ thanh toán; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.191.786 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là một trăm hai mươi sáu (126) chi nhánh và một (01) sở giao dịch, năm trăm tám mươi tư (584) phòng giao dịch, mười sáu (16) quỹ tiết kiệm/điểm giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có sáu (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC13/KDBH ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78,38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-11-A ngày 17 tháng 4 năm 2011 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp.	Bảo hiểm	50,95%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

10112
CÔNG
CHÍNH
ĐE L
VIỆT
ĐA

Uhs

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 01 (một) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%

Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc BIDV ("BEDC") trước đây là công ty liên kết của Ngân hàng, hiện đang trong quá trình giải thể theo nội dung của Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông BEDC. Trong năm 2014, Ngân hàng đã nhận được toàn bộ số tiền bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty này.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có sáu (06) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh VID Public ("VID")	0100112733 ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 002-13/KH/ĐT.4 ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	- 74/UBCK - GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước - 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài chính	Quản lý quỹ	50,00%
6	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	38,92%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 19.130 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 18.231 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 35.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 cho báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Một số thay đổi chủ yếu trong các Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Bên cạnh những khoản cho vay và ứng trước khách hàng, Ngân hàng phải thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho những tài sản Có theo quy định của Thông tư 02 bao gồm: Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; Ủy thác cấp tín dụng; Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
- Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác; khoản cho vay, mua kỳ hạn giấy tờ có giá với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI (Tiếp theo)

- Đối với khoản nợ mà việc cho vay, cấp tín dụng thực hiện theo chấp thuận, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể;
- Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động;
- Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính, sau đó khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn. Phương pháp này được thực hiện trong thời gian 03 năm kể từ ngày hiệu lực của Thông tư 02;
- Đối với khoản chiết khấu dưới hình thức mua có kỳ hạn các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng;
- Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư này như trước khi bán nợ.
- Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn phải thực hiện việc phân loại độc lập và có trách nhiệm thông báo ngay cho nhau kết quả phân loại. Toàn bộ nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được cấp tín dụng hợp vốn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất mà một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn đã phân loại.

Ngoài ra, một số điều khoản trong Thông tư 02 sẽ có hiệu lực sau thời điểm kết thúc năm tài chính

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014 trở đi. Thông tư này có ảnh hưởng tới việc ghi nhận và trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu như ghi nhận và trình bày chi phí hoa hồng bảo hiểm, các khoản phải thu phải trả tái bảo hiểm và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Theo Thông tư 232, tài sản tái bảo hiểm và dự phòng bảo hiểm được hạch toán trên cơ sở gộp thay vì cơ sở thuần như trước đây.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015. Ngân hàng đã vận dụng Thông tư 49 trong việc trình bày các khoản mục Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự, Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập từ hoạt động khác, Chi phí hoạt động khác, Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Ngân hàng. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Ngân hàng trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội/chiết khấu giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác dù điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay đồng thời theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và phương pháp định tính quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đối với các khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

2014
CỘNG HÒA
CHÍNH
ĐẠI
VIỆT
CỘNG HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Theo Thông tư 02 các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

500 -
G TY
M HUU H
HTT
NAM
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

lho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể), quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và/hoặc các công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng và các công ty con là bên cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng và các công ty con là bên đi thuê

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

lht

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 8

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm (Tiếp theo)

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỉ lệ tương ứng với tỷ lệ ghi nhận doanh thu bảo hiểm.

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh bao gồm Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là Kíp Lào (“LAK”). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID Public và Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam (“VALC”) là Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng hoặc các công ty con.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Trợ cấp mất việc

Theo điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Tiếp theo)

Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục Các khoản phải trả và công nợ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục Tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	Năm 2014						
	Ngân hàng Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Bảo hiểm Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	16.577.425	35.084	107.348	79.609	2.528	42.268	16.844.262
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	16.498.830	130.648	67.524	147.260	-	-	16.844.262
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	78.595	(95.564)	39.824	(67.651)	2.528	42.268	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	1.527.767	(94)	240.660	118.200	(2)	(83.796)	1.802.735
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	1.540.147	(55)	174.863	87.782	(2)	-	1.802.735
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	(12.380)	(39)	65.797	30.418	-	(83.796)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	268.395	-	(3.206)	-	-	-	265.189
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	1.088.785	-	12.207	(70.195)	-	(1.877)	1.028.920
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	1.580.773	33.822	(1.708)	(181)	-	(18.766)	1.593.940
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	237.526	-	6.004	7.443	-	120.605	371.578
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	21.280.671	68.812	361.305	134.876	2.526	58.434	21.906.624
Chi phí nhân viên	(4.765.605)	(15.444)	(122.476)	(36.763)	(276)	20.980	(4.919.584)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(422.487)	(227)	(3.935)	(903)	-	-	(427.552)
Chi phí hoạt động khác	(3.067.658)	(18.144)	(96.875)	(21.830)	(80)	(72.172)	(3.276.759)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(8.255.750)	(33.815)	(223.286)	(59.496)	(356)	(51.192)	(8.623.895)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.024.921	34.997	138.019	75.380	2.170	7.242	13.282.729
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	(6.968.923)	583	-	-	-	(17.356)	(6.985.696)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	6.055.998	35.580	138.019	75.380	2.170	(10.114)	6.297.033
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.280.194)	-	(30.206)	-	(476)	-	(1.310.876)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(490)	-	-	-	(490)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.775.804	35.580	107.323	75.380	1.694	(10.114)	4.985.667
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014							
TỔNG TÀI SẢN	647.930.377	2.602.414	3.066.760	1.842.532	33.480	(5.135.190)	650.340.373
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	615.043.508	2.324.693	2.127.989	1.074.922	439	(3.837.377)	616.734.174

Ước



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

	Năm 2014					
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập thuần từ giao dịch với khách hàng bên ngoài	9.366.767	3.716.653	5.560.888	44.217	(41.528)	18.646.997
Tổng tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	403.076.834	98.218.699	153.362.031	817.999	(5.135.190)	650.340.373

Uho

Handwritten red stamp or signature at the bottom right corner.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	4.226.618	2.988.189
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.151.817	868.683
Vàng, kim loại, đá quý	15.049	5.792
	<u>5.393.484</u>	<u>3.862.664</u>

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	23.097.743	12.834.854
	<u>23.097.743</u>	<u>12.834.854</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã tuân thủ quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	36.339.130	34.009.902
Tiền gửi không kỳ hạn	7.374.276	6.584.715
- Bằng VND	127.787	160.944
- Bằng ngoại tệ	7.246.489	6.423.771
Tiền gửi có kỳ hạn	28.964.854	27.425.187
- Bằng VND	18.762.209	19.687.063
- Bằng ngoại tệ	10.202.645	7.738.124
Cho vay các TCTD khác	13.780.539	13.811.125
Cho vay các TCTD khác bằng VND	5.619.515	5.975.268
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	418.546	799.368
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I	991.063	973.011
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn II	3.042.664	2.728.080
Cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn III	3.708.751	3.335.398
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	(57.297)	(164.765)
	<u>50.062.372</u>	<u>47.656.262</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác:

	31/12/2014			
	Tiền gửi tại các TCTD khác	Cho vay các TCTD khác	Tổng	%
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.680.526	13.779.051	48.459.577	100,00
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	1.488	1.488	0,00
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	34.680.526	13.780.539	48.461.065	100

	31/12/2013			
	Tiền gửi tại các TCTD khác	Cho vay các TCTD khác	Tổng	%
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nợ đủ tiêu chuẩn	(*)	13.751.125	13.751.125	99,57
Nợ cần chú ý	(*)	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	(*)	60.000	60.000	0,43
Nợ nghi ngờ	(*)	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	(*)	-	-	-
		13.811.125	13.811.125	100

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ cho tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng phân loại nợ cho vay các TCTD khác theo Quyết định 493 và Quyết định 18.

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014		
	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	18.097	146.668	164.765
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(18.023)	(89.445)	(107.468)
Số dư tại ngày 31/12/2014	74	57.223	57.297

(*) Thông tư 02 không yêu cầu Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với tiền gửi và cho vay các TCTD khác. Số dư dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là dự phòng chung các khoản cho vay các TCTD khác tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III theo Công văn số 3971/CV-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước.

Chữ ký

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2013		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	130.472	182.030	312.502
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(64.175)	(36.293)	(100.468)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(48.200)	-	(48.200)
Nhận chuyển giao quỹ dự phòng của hai chi nhánh LVB tại Việt Nam	-	931	931
Số dư tại ngày 31/12/2013	18.097	146.668	164.765

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập đối với tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	30/11/2014				
	Tiền gửi tại các TCTD khác	Cho vay các TCTD khác	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.814.499	12.730.051	-	57.212	57.212
Nợ cần chú ý	-	1.488	74	11	85
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-	-
	27.814.499	12.731.539	74	57.223	57.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập đối với cho vay các TCTD khác theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	30/11/2013			Tổng số dự phòng
	Cho vay các TCTD khác	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.856.942	-	145.989	145.989
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	90.485	18.097	679	18.776
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	12.947.427	18.097	146.668	164.765

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	8.228.076	1.410.519
Chứng khoán Chính phủ	8.228.076	1.410.519
Chứng khoán vốn	233.095	179.749
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	96	3.479
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	232.999	176.270
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(30.405)	(32.284)
	8.430.766	1.557.984

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	8.228.076	1.410.519
Đã niêm yết	8.228.076	1.410.519
Chứng khoán Vốn	233.095	179.749
Đã niêm yết	233.061	179.729
Chưa niêm yết	34	20
	8.461.171	1.590.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.518.270	(9.595.550)	(77.280)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.808.169	(2.932.600)	(124.431)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.710.101	(6.662.950)	47.151
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.214.578	(1.212.058)	2.520
Hoán đổi lãi suất	1.214.578	(1.212.058)	2.520
Tại ngày 31/12/2014	10.732.848	(10.807.608)	(74.760)

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.374.594	(12.134.843)	239.751
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.017.220	(8.778.486)	238.734
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.357.374	(3.356.357)	1.017
Công cụ tài chính phái sinh khác	724.317	(724.196)	121
Hoán đổi lãi suất	724.317	(724.196)	121
Tại ngày 31/12/2013	13.098.911	(12.859.039)	239.872

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	436.087.054	363.537.258
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	77.833	146.041
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	1.681.629	1.888.932
Các khoản phải trả thay khách hàng	888.175	1.288.300
Cho vay bằng vốn ODA	736	17.765.743
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	73.569	97.146
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.884.104	6.311.631
	445.693.100	391.035.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	417.287.729	93,63	339.091.600	90,84
Nợ cần chú ý	19.347.802	4,34	25.338.341	6,79
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.714.212	1,06	3.946.370	1,06
Nợ nghi ngờ	1.075.813	0,24	683.715	0,18
Nợ có khả năng mất vốn	3.266.808	0,73	4.209.282	1,13
	445.692.364	100	373.269.308	100
Cho vay bằng vốn ODA	736		17.765.743	
	445.693.100		391.035.051	

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn gốc vay

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	256.607.128	220.539.365
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	62.186.943	51.615.419
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	126.899.029	118.880.267
	445.693.100	391.035.051

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	18.909.531	4,24	20.120.025	5,15
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	29.721.807	6,67	40.844.826	10,45
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	1.698.809	0,38	357.624	0,09
Công ty TNHH khác	102.437.873	22,98	90.921.747	23,25
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	38.179.621	8,57	32.406.895	8,29
Công ty cổ phần khác	158.498.854	35,56	132.787.597	33,96
Công ty hợp danh	-	-	203	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	6.870.182	1,54	6.661.579	1,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.835.680	1,76	7.041.241	1,80
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	442.039	0,10	499.663	0,13
Hộ kinh doanh, cá nhân	80.218.176	18,00	58.828.155	15,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	877.671	0,20	563.891	0,14
Khác	2.857	0,00	1.605	0,00
	445.693.100	100	391.035.051	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	31/12/2014		31/12/2013	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24.248.933	5,44	19.116.439	4,89
Khai khoáng	13.351.892	3,00	11.116.056	2,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85.084.012	19,09	84.744.782	21,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	32.155.991	7,21	35.170.358	8,99
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.109.178	0,25	830.947	0,21
Xây dựng	70.567.421	15,84	56.268.105	14,39
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	103.096.507	23,14	88.416.206	22,61
Vận tải kho bãi	9.737.023	2,18	10.643.998	2,72
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	13.210.517	2,96	11.947.766	3,06
Thông tin và truyền thông	645.303	0,14	636.691	0,16
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.713.638	0,38	698.093	0,18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31.623.292	7,10	27.887.821	7,13
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	109.628	0,02	144.574	0,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	96.674	0,02	100.276	0,03
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	4.466.656	1,00	2.945.302	0,75
Giáo dục và đào tạo	224.025	0,05	224.626	0,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.663.902	0,60	2.088.991	0,53
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1.966.272	0,44	1.502.881	0,38
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	134	0,01	719	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	49.622.102	11,13	36.550.420	9,35
	445.693.100	100	391.035.051	100

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.480.347	2.664.868	6.145.215
Số trích lập dự phòng trong kỳ	6.502.940	474.246	6.977.186
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(4.310.835)	-	(4.310.835)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(462.343)	-	(462.343)
Số dư tại ngày 30/11/2014	5.210.109	3.139.114	8.349.223
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12	(1.726.250)	-	(1.726.250)
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.483.859	3.139.114	6.622.973

lho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.603.167	2.311.359	5.914.526
Số trích dự phòng trong kỳ	6.331.389	331.712	6.663.101
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(4.771.745)	-	(4.771.745)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(374.588)	-	(374.588)
Nhận chuyển giao 2 chi nhánh của LVB tại Việt Nam	91.729	21.797	113.526
Số dư tại ngày 30/11/2013	4.879.952	2.664.868	7.544.820
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong tháng 12	(6.514)	-	(6.514)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12	(1.393.091)	-	(1.393.091)
Số dư tại ngày 31/12/2013	3.480.347	2.664.868	6.145.215

Chi tiết phân loại nợ ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại dư nợ tại ngày 30/11/2014				
	<u>Dư nợ cho vay</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng số dự phòng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	393.128.277	-	2.948.463	2.948.463
Nợ cần chú ý	22.153.125	607.061	166.148	773.209
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.165.453	265.488	16.241	281.729
Nợ nghi ngờ	1.101.614	317.931	8.262	326.193
Nợ có khả năng mất vốn	4.849.641	4.019.629	-	4.019.629
	423.398.110	5.210.109	3.139.114	8.349.223

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân loại dự nợ tại ngày 30/11/2013

	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.493.872	-	2.426.204	2.426.204
Nợ cần chú ý	27.496.525	1.032.869	206.224	1.239.093
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.687.069	580.901	27.653	608.554
Nợ nghi ngờ	638.268	222.732	4.787	227.519
Nợ có khả năng mất vốn	4.954.272	3.043.450	-	3.043.450
	360.270.006	4.879.952	2.664.868	7.544.820

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	73.993.126	56.842.103
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>73.007.886</i>	<i>55.731.943</i>
Chứng khoán Chính phủ	61.256.427	43.841.783
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.366.808	3.571.922
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.384.651	8.318.238
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>985.240</i>	<i>1.110.160</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	203.944	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	781.296	968.794
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(470.118)	(335.099)
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(104.850)	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.528.127	11.565.434
Chứng khoán Chính phủ	1.370.908	1.370.908
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	18.157.219	10.194.526
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.129.290)	-
	91.816.995	68.072.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

14.1 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	31/12/2014	
	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.024.758	99,41
Nợ cần chú ý	130.000	0,59
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	22.154.758	100

14.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Đây là số dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết.

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Năm 2014		
	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Trích lập dự phòng rủi ro cho chứng khoán nợ được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng (không bao gồm trái phiếu đặc biệt) (xem Thuyết minh số 30.2)	230.000	170.136	400.136
Xử lý rủi ro trong năm 2014	(230.000)	-	(230.000)
Trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt (*)	1.064.004	-	1.064.004
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	170.136	1.234.140

(*) *Trái phiếu đặc biệt là trái phiếu của Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam được trích lập dự phòng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.*

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như sau:

	30/11/2014			
	Dư nợ Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng số dự phòng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	22.554.758	-	169.161	169.161
Nợ cần chú ý	130.000	-	975	975
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	22.684.758	-	170.136	170.136

lls

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

14.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	335.099	423.330
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem <i>Thuyết minh số 30.2</i>)	135.019	(54.843)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	-	(33.388)
Số dư cuối năm	470.118	335.099

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cổ phiếu niêm yết	433.037	(205.906)	568.354	(222.015)
Trong đó:				
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	89.970	(55.045)	89.969	(64.456)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	343.067	(150.861)	478.385	(157.559)
Cổ phiếu chưa niêm yết	552.203	(264.212)	541.806	(113.084)
Trong đó:				
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	113.974	(59.895)	51.397	(26.103)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	438.229	(204.317)	490.409	(86.981)
	985.240	(470.118)	1.110.160	(335.099)

14.4 Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	11.124.127	1.966.609
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.838.804	1.966.609
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	285.323	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết biến động các số dư các khoản đầu tư tài hạn của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>Vốn góp liên doanh</u>	<u>Đầu tư vào công ty liên kết</u>	<u>Góp vốn, đầu tư dài hạn khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.285.985	516.012	919.192	4.721.189
Vốn góp tăng/(giảm) trong năm	400.000	(37.500)	(297.357)	65.143
Phần ghi nhận tăng trong năm giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	89.716	32.995	-	122.711
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	7.930	4.874	-	12.804
Tổng	3.783.631	516.381	621.835	4.921.847
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	(139.260)	(139.260)
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.783.631	516.381	482.575	4.782.587

Chi tiết biến động các số dư các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<u>Vốn góp liên doanh</u>	<u>Đầu tư vào công ty liên kết</u>	<u>Góp vốn, đầu tư dài hạn khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	2.763.777	448.532	1.001.095	4.213.404
Vốn góp tăng/(giảm) trong năm	439.991	-	(82.356)	357.635
Phần chia sẻ lãi trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	121.236	63.428	-	184.664
Chuyển đổi công ty liên doanh thành công ty con	(35.059)	-	453	(34.606)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(3.960)	4.052	-	92
Tổng	3.285.985	516.012	919.192	4.721.189
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	(328.440)	(328.440)
Số dư tại ngày 31/12/2013	3.285.985	516.012	590.752	4.392.749

lho

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

15.1 Vốn góp liên doanh

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá gốc quy đổi Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH Triệu VND	Giá gốc quy đổi Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH Triệu VND
		Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %		Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh VID Public	476.235	804.018	476.235	787.030
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	900.745	1.075.873	900.745	1.007.121
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	1.347.405	1.505.054	1.344.144
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	143.160	115.089	127.025
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	12.482	24.082	12.482	20.665
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	400.000	389.093	-	-
	3.409.605	3.783.631	3.009.605	3.285.985

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH Triệu VND
		Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %		Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	364.013	516.381	364.013	479.634
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	-	-	37.500	36.378
	364.013	516.381	401.513	516.012

lls

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

15.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	328.440	361.641
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(159.662)	(18.904)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(29.518)	(14.297)
Số dư cuối năm	139.260	328.440

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá	Giá trị ghi sổ	Dự phòng giảm giá
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cổ phiếu niêm yết	120.216	(59.050)	610.315	(134.126)
Trong đó:				
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	453	-	64.226	(28.828)
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	119.763	(59.050)	546.089	(105.298)
Các cổ phiếu chưa niêm yết	501.619	(80.210)	308.877	(194.314)
Trong đó:				
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	51.648	-	453	-
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	449.971	(80.210)	308.424	(194.314)
	621.835	(139.260)	919.192	(328.440)



lha

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.580.481	1.988.358	691.188	78.061	5.338.088
Mua trong năm	72.900	269.320	182.201	51.832	576.253
Đầu tư XD/CB hoàn thành	264.440	-	-	-	264.440
Tặng khác	49.683	6.419	4.068	754	60.924
Thanh lý, nhượng bán	(7.730)	(19.247)	(8.833)	(2.030)	(37.840)
Giảm khác	(651)	(2.808)	(1.278)	-	(4.737)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.959.123	2.242.042	867.346	128.617	6.197.128
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	557.244	1.374.476	447.534	35.509	2.414.763
Khấu hao trong năm	107.022	154.017	67.308	21.369	349.716
Tặng khác	844	6.140	2.345	1.822	11.151
Thanh lý, nhượng bán	(6.005)	(19.103)	(8.020)	(1.875)	(35.003)
Giảm khác	(143)	(1.375)	(375)	(11)	(1.904)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	658.962	1.514.155	508.792	56.814	2.738.723
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.023.237	613.882	243.654	42.552	2.923.325
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.300.161	727.887	358.554	71.803	3.458.405

lho



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (Tiếp theo)

16.1 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	1.743.825	2.109.417	608.606	61.460	4.523.308
Mua trong năm	272.405	370.888	110.554	33.130	786.977
Đầu tư XDCB hoàn thành	514.250	-	-	-	514.250
Tặng khác	73.698	21.535	9.711	10.669	115.613
Thanh lý, nhượng bán	(14.190)	(21.990)	(16.042)	(1.836)	(54.058)
Giảm khác	(9.507)	(491.492)	(21.641)	(25.362)	(548.002)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.580.481	1.988.358	691.188	78.061	5.338.088
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	444.159	1.586.379	404.169	33.005	2.467.712
Khấu hao trong năm	111.940	208.661	64.332	14.278	399.211
Tặng khác	5.011	9.011	9.054	8.994	32.070
Thanh lý, nhượng bán	(2.074)	(21.815)	(15.907)	(1.631)	(41.427)
Giảm khác	(1.792)	(407.760)	(14.114)	(19.137)	(442.803)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	557.244	1.374.476	447.534	35.509	2.414.763
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	1.299.666	523.038	204.437	28.455	2.055.596
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.023.237	613.882	243.654	42.552	2.923.325

Chữ

500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

16.1 Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	466.387	1.100.199
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.218.504	1.061.560
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	2.210	22

16.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	2.155.018	541.727	2.696.745
Mua trong năm	935.489	72.882	1.008.371
Tăng khác	10.868	2.916	13.784
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>3.101.375</u>	<u>617.525</u>	<u>3.718.900</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	93.648	325.325	418.973
Khấu hao trong năm	27.303	50.533	77.836
Tăng khác	921	7.535	8.456
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>121.872</u>	<u>383.393</u>	<u>505.265</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	<u>2.061.370</u>	<u>216.402</u>	<u>2.277.772</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>2.979.503</u>	<u>234.132</u>	<u>3.213.635</u>

Uto

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)

16.1 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	2.155.018	442.834	2.537.540
Mua trong năm	44.453	95.273	139.726
Tăng khác	15.877	95.460	111.337
Thanh lý, nhượng bán	(18)	(37)	(55)
Giảm khác	-	(91.803)	(91.803)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.215.330</u>	<u>541.727</u>	<u>2.696.745</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	67.811	296.326	364.137
Khấu hao trong năm	25.699	29.164	54.863
Tăng khác	190	11.514	11.704
Thanh lý, nhượng bán	(8)	(37)	(45)
Giảm khác	(44)	(11.642)	(11.686)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>93.648</u>	<u>325.325</u>	<u>418.973</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	<u>2.087.207</u>	<u>146.508</u>	<u>2.173.403</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>2.121.682</u>	<u>216.402</u>	<u>2.277.772</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	3.375.712	2.479.383
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	290.654	175.519

llh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	10.437.365	11.343.977
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.831.591	2.296.981
- <i>Các hợp đồng ủy thác đầu tư</i>	2.124.600	2.103.600
- <i>Các khoản phải thu</i>	6.481.174	6.943.396
Các khoản lãi, phí phải thu	8.306.487	6.954.242
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	419
Tài sản Có khác	2.373.045	1.482.834
	21.116.897	19.781.472
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(102.638)	(103.145)
	21.014.259	19.678.327

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.831.591	2.296.981
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
- <i>Các công trình khu vực miền Bắc</i>	293.302	282.314
- <i>Các công trình khu vực miền Trung</i>	84.719	247.024
- <i>Các công trình khu vực miền Nam</i>	208.525	451.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

17.2 Các khoản phải thu

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cầm cố cho hợp đồng vay tại TCTD khác	4.249.200	4.207.200
Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	365.687	298.947
Phải thu từ NHNN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	211.539	210.632
Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	162.373	93.979
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt	149.500	300.000
Phải thu trong thanh toán thẻ	125.090	101.807
Tạm ứng góp vốn vào VALC	60.800	60.800
Phải thu hồi từ tài sản gán nợ, xiết nợ chờ xử lý của BLC	48.347	48.382
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	5.888	9.192
Tạm ứng chi phí cổ phần hóa	-	28.447
Tạm ứng nộp thuế TNDN	-	390.404
Các khoản phải thu khác	1.102.750	1.193.607
	6.481.174	6.943.396

17.3 Tài sản có khác

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	88.112	62.245
Chi phí chờ phân bổ	1.175.642	1.104.885
Tài sản gán nợ chờ xử lý	143.381	160.441
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	-	133.255
Phải thu trong giao dịch nghiệp vụ bảo hiểm	965.910	-
Tài sản có khác	-	22.008
	2.373.045	1.482.834

17.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	87.531	88.038
Dự phòng rủi ro khác	15.107	15.107
	102.638	103.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
1. Vay từ NHNN	1.760.748	3.426.569
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	224.052	253.902
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.910	3.239
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	1.385.286	213.738
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	-	2.655.690
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.311.412	3.903.769
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	2.452.784	1.776.505
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.858.628	2.127.264
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	13.048.833	9.165.491
	<u>20.120.993</u>	<u>16.495.829</u>

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.560.691	3.759.185
- Bằng VND	2.971.279	2.242.988
- Bằng ngoại tệ	1.589.412	1.516.197
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	13.727.667	7.075.966
- Bằng VND	11.295.000	5.531.924
- Bằng ngoại tệ	2.432.667	1.544.042
Vay các TCTD khác	67.897.851	36.963.416
- Bằng VND	25.769.158	7.669.605
- Bằng ngoại tệ	42.128.693	29.293.811
	<u>86.186.209</u>	<u>47.798.567</u>

500.
CÔNG TY
HỮU HẠN
VIỆT
NAM
TP. HỒ

lks

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	78.415.230	62.332.768
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	70.148.536	56.015.585
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.266.694	6.317.183
Tiền gửi có kỳ hạn	360.224.674	274.521.984
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	333.002.214	250.542.317
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.222.460	23.979.667
Tiền gửi vốn chuyên dụng	1.831.685	2.047.380
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	1.060.051	844.818
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	771.634	1.202.562
	<u>440.471.589</u>	<u>338.902.132</u>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	<u>31/12/2014</u>		<u>31/12/2013</u>	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	19.976.018	4,54	16.707.529	4,93
Công ty TNHH 1 TV do Nhà nước sở hữu	53.847.561	12,22	34.591.045	10,21
Công ty TNHH 2 TV do Nhà nước nắm trên 50%	212.241	0,05	165.218	0,05
Công ty TNHH khác	18.718.065	4,25	10.190.415	3,01
Công ty Cổ phần Nhà nước sở hữu 50%	18.217.820	4,14	14.344.827	4,23
Công ty Cổ phần khác	36.792.374	8,35	18.556.058	5,48
Công ty hợp danh	61.181	0,01	75.853	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	844.470	0,19	810.011	0,24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.701.351	2,20	7.156.189	2,11
Hợp tác xã và liên hợp Hợp tác xã	368.431	0,08	20.110	0,01
Hộ kinh doanh cá nhân	248.961.619	56,52	203.582.764	60,07
Đơn vị hành chính sự nghiệp	8.771.693	1,99	6.864.475	2,03
Tiền gửi của các đối tượng khác	23.998.765	5,44	25.837.638	7,61
	<u>440.471.589</u>	<u>100</u>	<u>338.902.132</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	32.017.517	26.602.227
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	3.427.750	40.643.194
	<u>35.445.267</u>	<u>67.245.421</u>

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	4.655.264	22.520.553
Dưới 12 tháng	4.652.447	16.727.160
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	671	5.791.268
Từ 05 năm trở lên	2.146	2.125
Kỳ phiếu	726	900
Dưới 12 tháng	349	265
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	377	635
Trái phiếu	1.730.473	3.030.478
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.730.060	3.030.068
Từ 05 năm trở lên	413	410
Trái phiếu tăng vốn BIDV	13.690.568	7.702.422
	<u>20.077.031</u>	<u>33.254.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.260.649	6.551.704
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.097.605	4.897.486
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	571.962	1.122.461
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.231.262	800.546
Quỹ khen thưởng phúc lợi	885.033	313.112
Phải trả về xây dựng cơ bản	38.829	32.187
Quỹ nghiên cứu khoa học	14.488	14.630
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	65.244	57.773
Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ chứng khoán và bảo hiểm	2.194.664	1.054.455
Phải trả về cổ phần hóa	-	241.363
Chuyển tiền phải trả cho khách hàng	253.889	302.560
Doanh thu chờ phân bổ	162.387	137.561
Phải trả về trung gian thanh toán	220.089	313.603
Phải trả khác trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	575.617	-
Các khoản phải trả khác	884.141	507.235
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	71	-
Dự phòng rủi ro khác (*)	-	948.026
	<u>14.358.325</u>	<u>12.397.216</u>

(*) Theo Thông tư 02, Ngân hàng chỉ thực hiện phân loại mà không trích lập dự phòng rủi ro đối với các cam kết ngoại bảng.

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Số dư tại	Phát sinh trong năm		Số dư tại
	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã thu/(nộp)	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	33.248	238.964	(227.603)	44.609
Thuế TNDN (*)	953.639	1.318.808	(1.901.696)	370.751
Tạm ứng nộp thuế TNDN (**)	(390.404)	-	390.404	-
Các loại thuế khác	14.797	182.790	(166.685)	30.902
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	120.777	44.796	(39.873)	125.700
	<u>732.057</u>	<u>1.785.358</u>	<u>(1.945.453)</u>	<u>571.962</u>

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34.1

(**) Ngân hàng đã thực hiện tất toán số thuế TNDN tạm ứng theo Công văn số 714/BTC-TCT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.

lho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Năm 2014															
	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ		Quỹ đầu tư		Quỹ khác		Chênh lệch		Lợi nhuận		Lợi ích	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	28.112.026	29.996	248.660	124.612	765	5.638	(57.413)	3.575.699	252.582	32.292.565						
Tăng trong năm																
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	4.947.887	37.780	4.985.667						
Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông thiểu số trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	33.000	33.000						
Trích quỹ năm 2013	-	-	382.006	191.003	-	-	-	(799.548)	(2.811)	(229.350)						
Tạm trích quỹ năm 2014	-	-	468.000	234.000	3.403	-	-	(1.753.403)	-	(1.048.000)						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	12.804	-	-	12.804						
Tăng do quyết toán thu chi cổ phần hóa	-	310	-	-	-	-	-	-	-	-						310
Giảm trong năm																
Sử dụng để xử lý tổn thất trong năm	-	-	(682)	-	-	-	-	-	-	(682)						(682)
Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm Soát của BSC	-	-	-	-	-	-	-	(190)	(26)	(216)						(216)
Trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.389.521)	-	(2.389.521)						(2.389.521)
BIC trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(14.982)	14.982	-						-
Giảm do quyết toán thu chi cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	(43.650)	-	(43.650)						(43.650)
Giảm khác	-	-	(71)	-	(521)	-	(276)	(5.285)	(575)	(6.728)						(6.728)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	28.112.026	30.306	1.097.913	549.615	765	8.520	(44.885)	3.517.007	334.932	33.606.199						

(*) Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 60.503 triệu đồng là lợi nhuận của năm 2012 trở về trước sau Quyết định số 1110/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2014 về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Chi tiết phần vốn của Ngân hàng bao gồm những khoản sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	26.920.240	-	26.920.240	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.191.786	-	1.191.786	-
Thặng dư vốn cổ phần	30.306	-	29.996	-
	28.142.332	-	28.142.022	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.811.202.644	2.811.202.644
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.811.202.644	2.811.202.644
- Cổ phiếu phổ thông	2.811.202.644	2.811.202.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 100% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

lho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")

Theo Điều 31 - Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất, BIC đã trích lập bổ sung quỹ dự trữ bắt buộc.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC"), Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.337.558	1.075.858
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	34.865.697	35.183.330
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.440.235	6.442.080
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	285.483	248.714
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.154.752	6.193.366
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.089.116	894.525
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	131.880	166.760
Thu khác từ hoạt động tín dụng	119.769	62.164
	43.984.255	43.824.717

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	21.241.544	23.372.115
Trả lãi tiền vay	3.513.981	3.653.553
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.305.752	1.903.286
Chi phí hoạt động tín dụng khác	78.716	51.116
	27.139.993	28.980.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.981.200	2.419.761
Hoạt động thanh toán	1.126.722	942.581
Hoạt động ngân quỹ	27.163	31.966
Dịch vụ đại lý	140.036	110.636
Hoạt động bảo hiểm	697.108	608.280
Dịch vụ khác	990.171	726.298
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.178.465)	(852.810)
Hoạt động thanh toán	(70.645)	(52.741)
Hoạt động ngân quỹ	(106.238)	(90.357)
Bưu điện, viễn thông	(75.321)	(63.544)
Dịch vụ đại lý	(720)	(85.116)
Hoạt động bảo hiểm	(557.711)	(341.976)
Dịch vụ khác	(367.830)	(219.076)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.802.735	1.566.951

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	1.754.927	1.711.127
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.073.116	534.172
Thu từ kinh doanh vàng	1.757	446
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	680.054	1.176.509
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	(1.489.738)	(1.548.849)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(367.086)	(626.310)
Chi về kinh doanh vàng	(1.218)	(441)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.121.434)	(922.098)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	265.189	162.278

lho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1 Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	436.529	577.070
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(228.039)	(206.465)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	1.879	95.036
	210.369	465.641

30.2 Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.394.640	895.400
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(40.934) (535.155)	(25.924) 54.843
	818.551	924.319

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	2.440.970	1.779.541
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	1.766.224	1.326.671
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	216.473	381.846
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.204	518
Thu khác	457.069	70.506
Chi phí từ hoạt động khác	(847.030)	(916.711)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(165.354)	(311.077)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(353.602)	(199.764)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(328.074)	(405.870)
Lãi thuận từ hoạt động khác	1.593.940	862.830

Chs

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm	248.867	152.530
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (xem Thuyết minh số 15)	122.711	184.664
	371.578	337.194

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế khác và phí	37.872	34.504
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	1.068.849	996.303
Chi phí quản lý chung	804.535	701.787
Chi khác về tài sản	553.157	399.342
Chi phí thuê tài sản	580.789	531.650
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	399.747	248.738
Chi phí dự phòng rủi ro khác	-	43.151
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn khác	(159.662)	(18.904)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	(8.528)	(26.533)
	3.276.759	2.910.038

Uso

112
ÔNG
NHIỆ
ĐI
ỆT
ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế	6.297.033	5.289.956
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(237.526)	(191.496)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	10.114	(92.965)
- Các chi phí không được khấu trừ	591	720
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(251.149)	(170.288)
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	5.819.063	4.835.927
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng	1.280.194	1.208.982
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	30.682	30.385
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	1.310.876	1.239.367
Thuế TNDN phải trả đầu năm	953.639	801.477
BIC điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp đầu năm	7.932	1.898
Điều chỉnh thuế TNDN theo Công văn của Bộ Tài chính (xem Thuyết minh số 24)	(390.404)	-
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(1.511.292)	(1.089.103)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	370.751	953.639

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Khoản (chi phí)/ thu nhập từ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

10 -
TY
HỮU
TIF
NAM
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	4.947.887	4.030.709
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu đồng)	(1.048.190)	(848.887)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	3.899.697	3.181.822
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	2.811	2.652
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.387	1.200

Điều chỉnh hồi tố lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quyết toán tài chính năm 2013:

	Năm 2013		
	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	4.030.709	-	4.030.709
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu đồng)	(632.538)	(216.349)	(848.887)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	3.398.171	(216.349)	3.181.822
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	2.652	-	2.652
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.281	(81)	1.200

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.393.484	3.862.664
Tiền gửi tại NHNN	23.097.743	12.834.854
Tiền gửi tại các TCTD khác	19.733.889	24.902.039
- Không kỳ hạn	7.374.272	6.584.715
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	12.359.617	18.317.324
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.977.592	33.184
	50.202.708	41.632.741

lho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	18.681	18.389
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	4.046.380	3.604.156
2. Thu nhập bình quân tháng	<u>18,05</u>	<u>16,33</u>

38. TÀI SẢN THẾ CHẤP

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	341.159.908	309.807.613
Động sản	91.070.648	84.257.754
Chứng từ có giá	88.985.862	77.517.111
<i>Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>1.100.000</i>	<i>1.290.000</i>
Tài sản khác	102.694.705	82.183.218
	<u>623.911.123</u>	<u>553.765.696</u>

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Năm 2014		
<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Triệu VND</u>
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	10.262.889
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	5.290.985
	- (Giảm) khoản vay từ cơ quan quản lý	(1.665.821)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	684.727
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	7.459.939
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(740.695)
	- Tăng tiền vay của BIDV từ các công ty liên doanh	212.460
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	270.833
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(185.256)

Uso

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	23.097.743	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(18.360.245)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(1.760.748)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1.611.927)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	7.459.939	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	256.666	-
	Tiền BIDV vay của các công ty liên doanh	-	(212.460)
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(626.490)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.172.000	-

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Tổng dư nợ	Tổng tiền	Các cam kết	CCTC phái	Kinh doanh
	cho vay	gửi	tín dụng	sinh (Tổng	và đầu tư
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	giá trị giao	chứng khoán
				dịch theo	(Chênh lệch
				hợp đồng)	DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	459.473.639	477.120.192	97.062.501	74.760	101.982.424

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 41 trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, hệ thống kế áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các tài sản có khác và công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

lht

1001
CÔNG
TRÁCH NH
ĐỀ
VIỆ
1001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:***

Là một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ***Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.



Handwritten signature

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính không dự phòng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Giá trị ghi số tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán	Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.393.484	5.393.484	(*)
Tiền gửi tại NHNN	-	23.097.743	-	23.097.743	(*)
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	28.964.854	-	50.119.669	(*)
Chứng khoán kinh doanh	8.461.171	-	-	8.461.171	(*)
Cho vay khách hàng	-	445.693.100	-	445.693.100	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	73.993.126	73.993.126	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	19.528.127	-	19.528.127	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	-	-	621.835	621.835	(*)
Tài sản tài chính khác	-	19.197.194	-	19.197.194	(*)
	8.461.171	48.492.981	80.008.445	646.105.449	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20.120.993	20.120.993	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	86.186.209	86.186.209	(*)
Tiền gửi của khách hàng	440.471.589	440.471.589	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	35.445.267	35.445.267	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	20.077.031	20.077.031	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	74.760	74.760	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	14.358.325	14.358.325	(*)
	616.734.174	616.734.174	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ tài chính.

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	2.018.052	1.992.150	1.966.609	1.986.026
	2.018.052	1.992.150	1.966.609	1.986.026

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

42. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014								
	EUR quy đổi		USD quy đổi		Giá trị vàng tiền		Các ngoại tệ		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	263.357	830.683	15.049	57.777	1.166.866				
Tiền gửi tại NHNN	-	3.052.927	-	-	3.052.927				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.637.655	16.101.202	-	362.357	18.101.214				
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác	1.479.249	-	-	-	1.479.249				
Cho vay khách hàng (*)	472.273	58.649.563	-	19.070	59.140.906				
Tài sản Có khác (*)	22.748	7.581.094	-	1.240	7.605.082				
Tổng tài sản	3.875.282	86.215.469	15.049	440.444	90.546.244				
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	7.908	48.998.082	-	2.089	49.008.079				
Tiền gửi của khách hàng	3.413.919	32.671.404	-	175.465	36.260.788				
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	3.500.773	-	147.800	3.648.573				
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	393.749	3.034.002	-	-	3.427.751				
Phát hành giấy tờ có giá	-	47.579	-	-	47.579				
Các khoản nợ khác	1.228.133	117.619	-	19.951	1.365.703				
Tổng nợ phải trả	5.043.709	88.369.459	-	345.305	93.758.473				
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.168.427)	(2.153.990)	15.049	95.139	(3.212.229)				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	23.086	1.112.057	-	(83.818)	1.051.325				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.145.341)	(1.041.933)	15.049	11.321	(2.160.904)				

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập của Ngân hàng.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định giá lại

Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Kỳ thay đổi lãi suất												
	Không chịu rủi ro lãi suất do			Kỳ thay đổi lãi suất									Tổng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.393.484	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.393.484
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.097.743	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.097.743
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	26.410.612	10.446.466	2.268.659	7.193.260	3.481.982	318.690	-	-	-	-	50.119.669
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	8.461.171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.461.171
Cho vay khách hàng (*)	8.218.297	736	148.404.487	145.813.399	85.283.720	38.683.719	8.313.809	10.974.933	445.693.100	-	-	-	445.693.100
Chứng khoán đầu tư (*)	-	7.044.055	2.770.004	6.284.299	8.663.279	8.582.404	42.005.268	18.171.944	93.521.253	-	-	-	93.521.253
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.921.847	-	-	-	-	-	-	4.921.847	-	-	-	4.921.847
Tài sản cố định	-	6.672.040	-	-	-	-	-	-	6.672.040	-	-	-	6.672.040
Tài sản Cố khác (*)	-	21.116.897	-	-	-	-	-	-	21.116.897	-	-	-	21.116.897
Tổng tài sản	8.218.297	45.149.059	209.144.017	162.544.164	96.215.658	54.459.383	53.801.059	29.465.567	658.997.204	-	-	-	658.997.204
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	46.127.334	20.948.978	24.583.863	10.397.827	4.249.200	-	106.307.202	-	-	-	106.307.202
Tiền gửi của khách hàng	-	-	160.896.413	132.451.410	64.195.265	71.787.050	10.891.451	250.000	440.471.589	-	-	-	440.471.589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	12.445.268	-	9.948.995	8.050.117	5.000.887	-	-	35.445.267	-	-	-	35.445.267
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.800.347	842.653	4.030	239.433	2.688.631	12.501.937	20.077.031	-	-	-	20.077.031
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	74.760	-	-	-	-	-	-	74.760	-	-	-	74.760
Các khoản nợ khác	-	14.358.325	-	-	-	-	-	-	14.358.325	-	-	-	14.358.325
Tổng nợ phải trả	-	26.878.353	210.824.094	164.192.036	96.833.275	87.425.197	17.829.282	12.751.937	616.734.174	-	-	-	616.734.174
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	8.218.297	18.270.706	(1.680.077)	(1.647.872)	(617.617)	(32.965.814)	35.971.777	16.713.630	42.263.030	-	-	-	42.263.030
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	8.218.297	18.270.706	(1.680.077)	(1.647.872)	(617.617)	(32.965.814)	35.971.777	16.713.630	42.263.030	-	-	-	42.263.030

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro tổng thể của BIDV, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ Basel II, Basel III trên các phương diện như cơ cấu tổ chức; chiến lược QLRR; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định về quản lý rủi ro (“QLRR”); khẩu vị rủi ro; công cụ và phương pháp đo lường rủi ro; hệ thống dữ liệu, giải pháp công nghệ, hệ thống báo cáo, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ. Đến tháng 12 năm 2014, toàn bộ 69/69 cấu phần đang được thực hiện đúng tiến độ theo tiến độ khung QLRR tổng thể, trong đó 20/69 cấu phần đã được hoàn thành với chất lượng tốt. Vào tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã tuyên bố khẩu vị rủi ro năm 2015. Trong năm 2015, ngân hàng bảo đảm tiến độ hoàn thành 49/69 cấu phần còn lại.

Cấu phần liên quan đến rủi ro tín dụng trong lộ trình triển khai Khung QLRR của BIDV là xây dựng hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS). Đây là giải pháp phần mềm hỗ trợ công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng tại BIDV nhằm đẩy nhanh quá trình tiếp nhận và phê duyệt tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng, tăng hiệu quả hoạt động tín dụng của BIDV, tạo nền tảng cơ bản để phát triển các công cụ quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế và Basel. Trong năm 2014, ngân hàng đã hoàn thành cơ bản hồ sơ mời thầu nhằm tìm kiếm các nhà thầu quốc tế có kinh nghiệm và năng lực. Trong năm 2015, ngân hàng sẽ tiến hành thực hiện các thủ tục đấu thầu lựa chọn đối tác, kí hợp đồng và triển khai thực hiện dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Nợ quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	1.419.597	228.255	176.227	164.693

45. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 5 năm trở lên.

2011
CÔNG
CH NHI
DELO
MÉT
ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014													
	Quá hạn		Trong hạn					Trên 5 năm		Tổng				
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND				
Tài sản														
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.393.484	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.393.484
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.097.743	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.097.743
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	19.257.733	6.139.252	16.604.240	637.380	7.481.064	7.481.064	50.119.669					
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	765.179	598.024	1.056.976	5.913.492	127.500	8.461.171						
Cho vay khách hàng (*)	2.988.858	5.229.438	16.750.118	91.577.837	161.982.557	72.084.768	95.079.524	445.693.100						
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.684.302	7.025.268	17.230.802	49.185.057	17.395.824	93.521.253						
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	4.921.847						4.921.847
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	6.672.040						6.672.040
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.720.943	5.255.400	5.843.288	5.440.303	856.963	21.116.897						
Tổng tài sản	2.988.858	5.229.438	71.669.502	110.595.781	202.717.863	133.261.000	132.534.762	658.997.204						
Nợ phải trả														
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	35.440.242	22.588.618	36.967.664	11.310.678	-	106.307.202						
Tiền gửi của khách hàng	-	-	119.430.760	177.635.848	133.366.293	9.788.688	250.000	440.471.589						
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	9.948.995	13.051.005	-	12.445.267	35.445.267						
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.699.742	2.946.288	240.433	2.688.631	12.501.937	20.077.031						
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	-	74.760	-	-	-	-	74.760						
Các khoản nợ khác	-	-	1.493.277	4.952.285	3.468.713	3.104.426	1.339.624	14.358.325						
Tổng nợ phải trả	-	-	158.138.781	218.072.034	187.094.108	26.892.423	26.536.828	616.734.174						
Mức chênh thanh khoản ròng	2.988.858	5.229.438	(86.469.279)	(107.476.253)	15.623.755	106.368.577	105.997.934	42.263.030						

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

<u>Loại tiền tệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
USD	21.246	21.036
EUR	25.910	29.007
GBP	33.177	34.652
CHF	21.555	23.689
JPY	178,17	200,14
SGD	16.133	16.585
CAD	18.368	19.732
AUD	17.439	18.730

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện phân loại lại số liệu đầu năm một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất để đảm bảo tính so sánh của thông tin, cụ thể như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Năm 2013</u>		
	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
	<u>trước đây</u>		
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	42.930.192	894.525	43.824.717
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.314.286	(894.525)	2.419.761
Thu nhập từ hoạt động khác	1.824.978	(45.437)	1.779.541
Chi phí hoạt động khác	(2.955.475)	45.437	(2.910.038)

Người lập



Bà Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Người phê duyệt



Bà Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Ông Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
 năm 2012 của Chủ tịch
 HĐQT)

